

CTCP Giống cây trồng Miền Nam

Ngày 30/09/2025	34,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	3.7%	3.4%

DT thuần Q3/25
61.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.7 -30.2%
YoY: ▼17.0 -21.6%

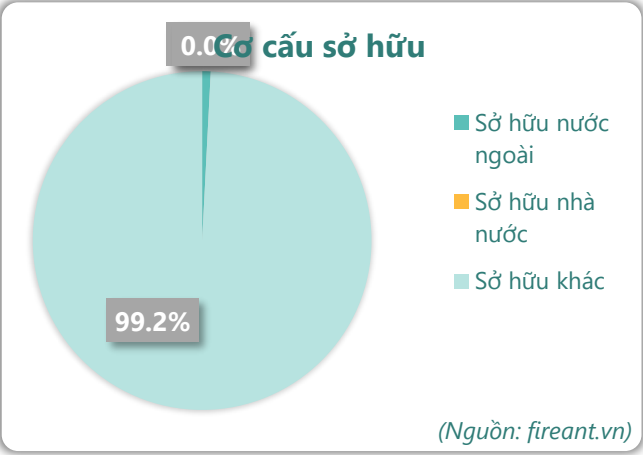
LN thuần Q3/25
6.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.92 -55.4%
YoY: ▼2.92 -31.4%

LN sau thuế Q3/25
4.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.13 -55.3%
YoY: ▼2.58 -34.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
12.5%
YoY: +/-▼ 5.1%

ROE (TTM) Q3/25
7.6%
YoY: +/-▼ 0.5%

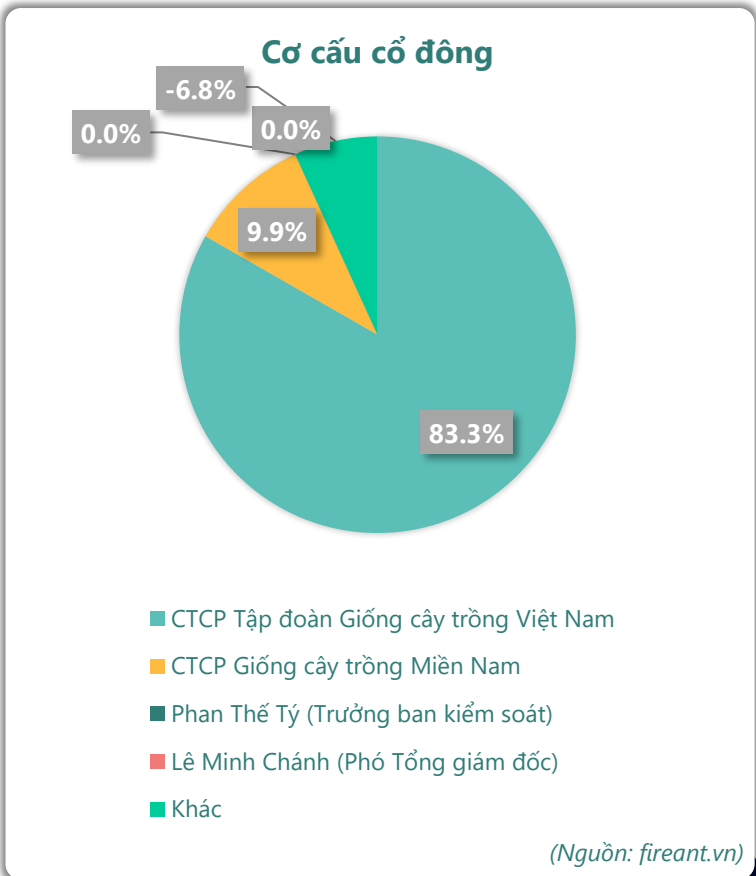
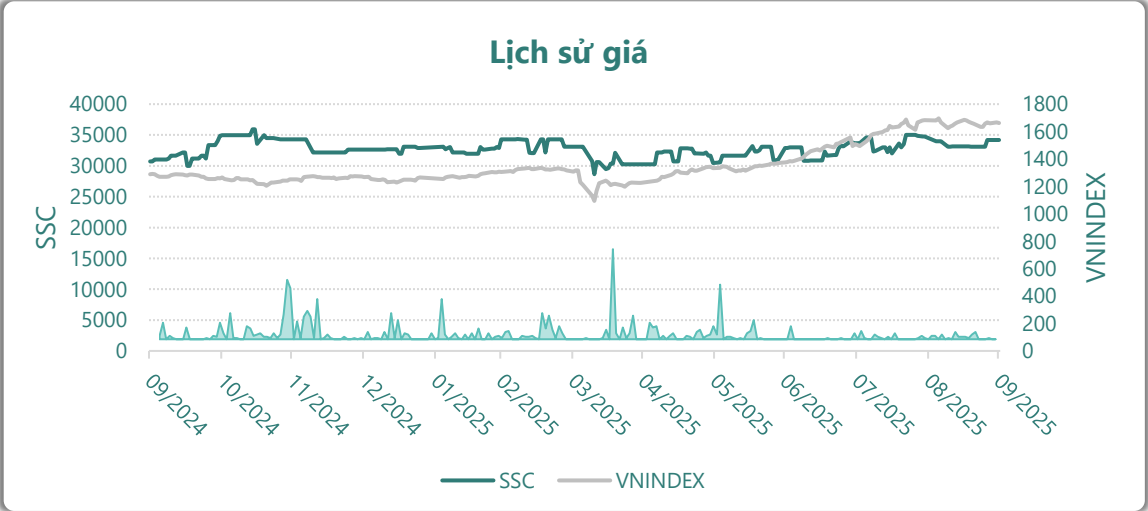
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,644 - 35,923
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	454
Số lượng CPLH (CP)	13,271,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.51
EPS	2,143
P/E	16.0



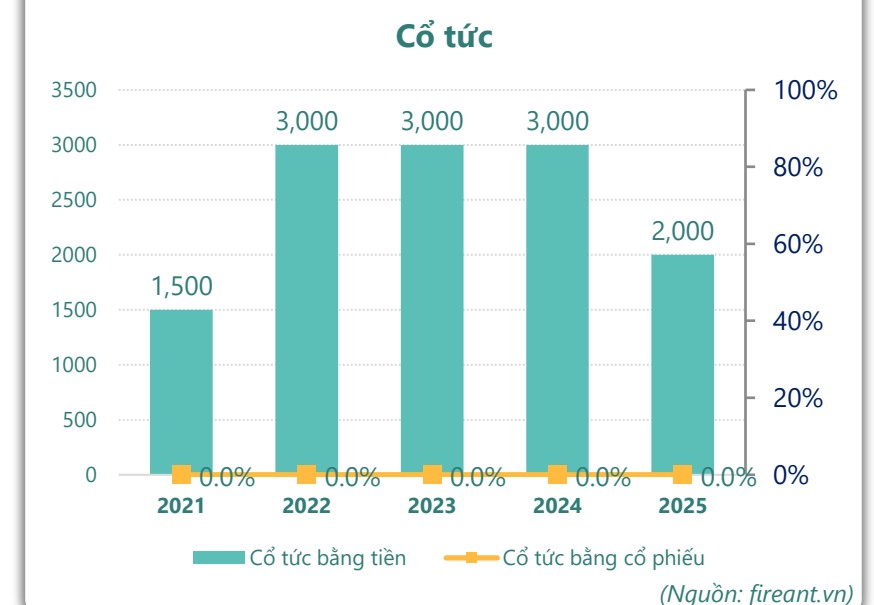
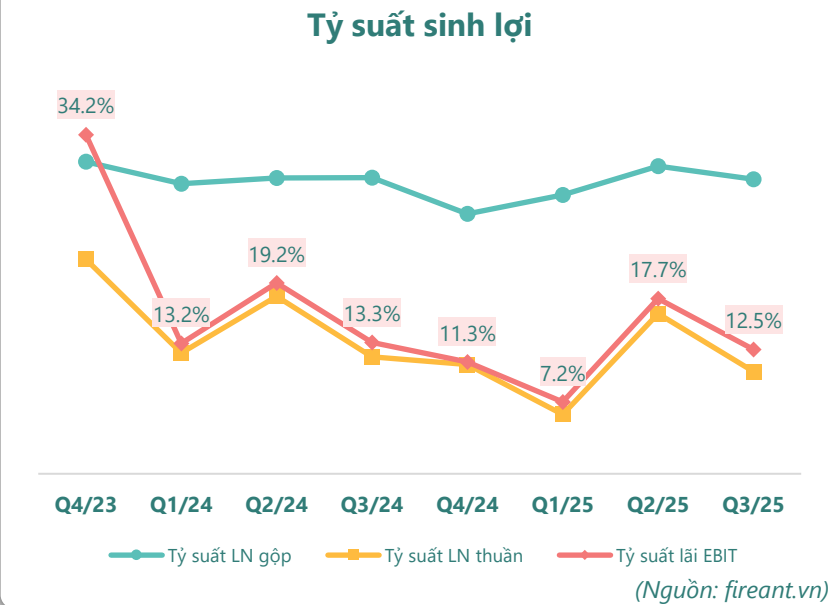
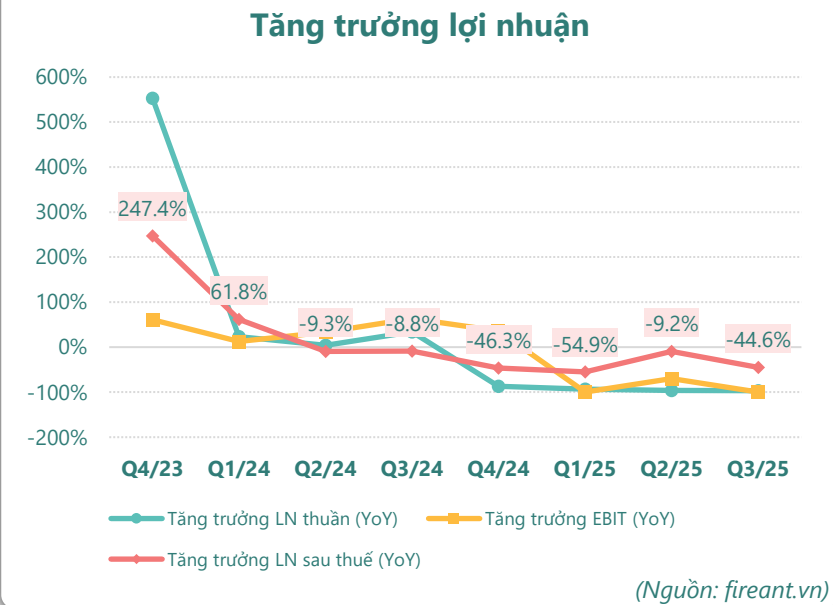
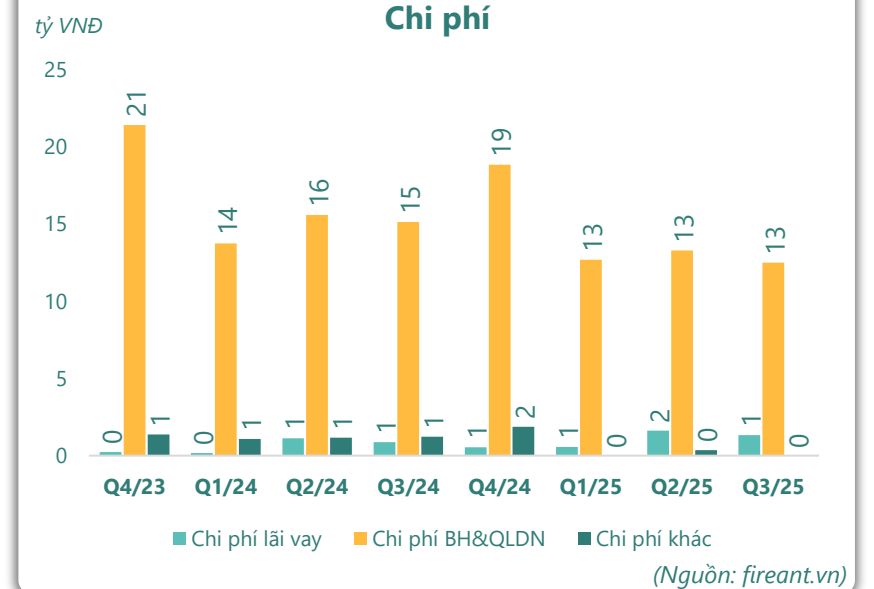
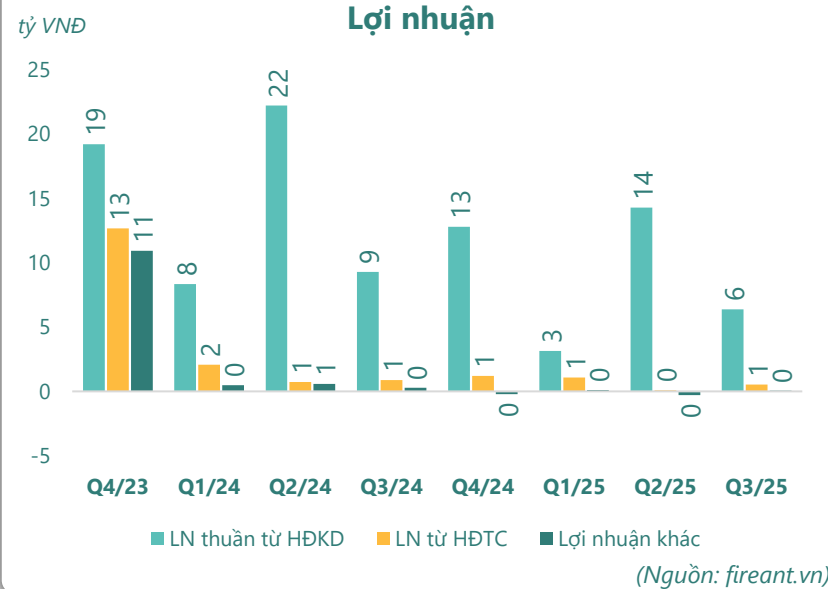
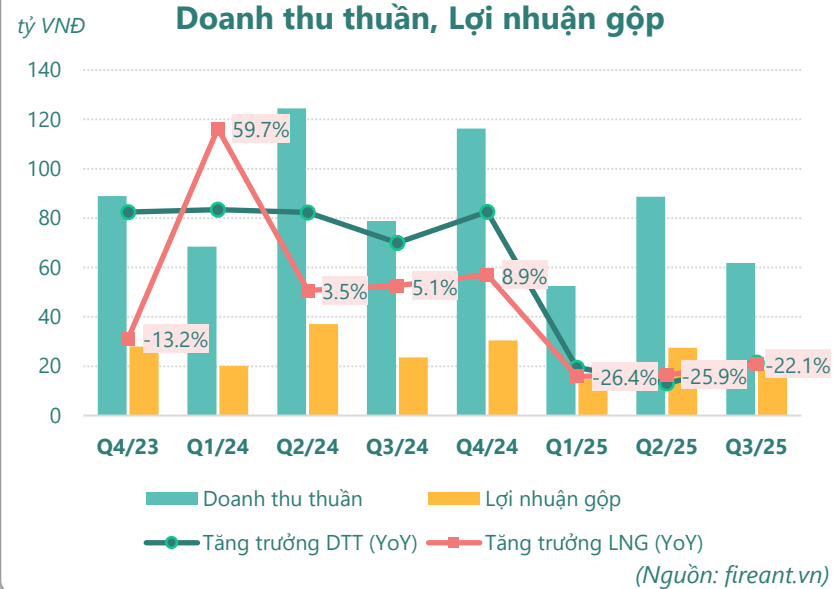
DT thuần 9T 2025
203
tỷ VNĐ
YoY: ▼69.0 -25.3%

LN thuần 9T 2025
23.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.1 -40.3%

LN sau thuế 9T 2025
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.1 -43.2%



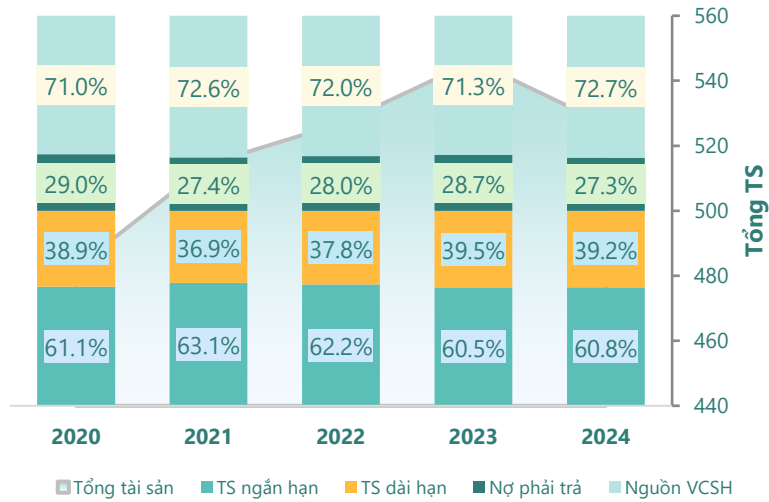
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

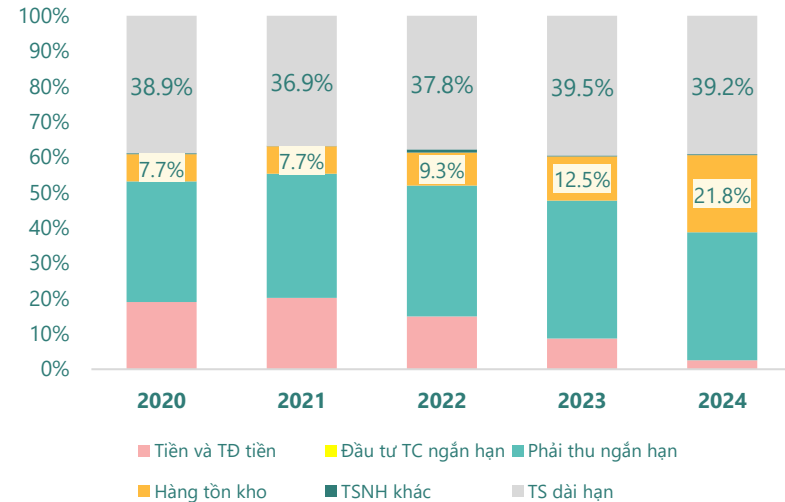
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

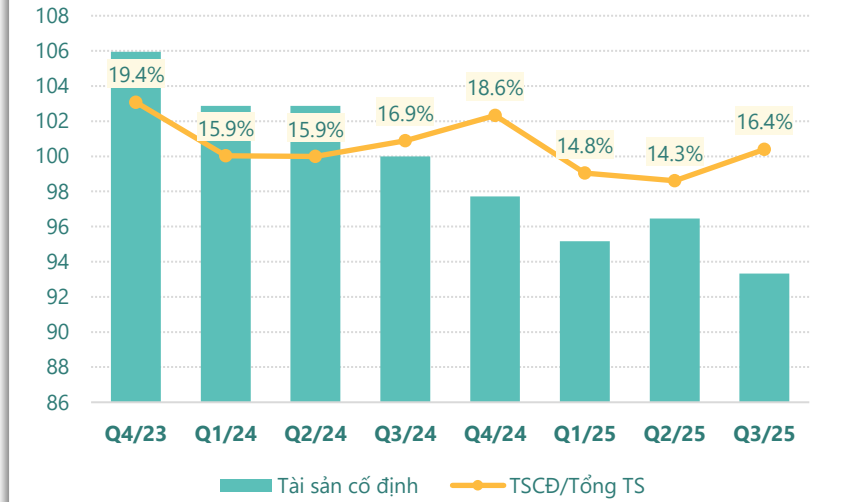
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

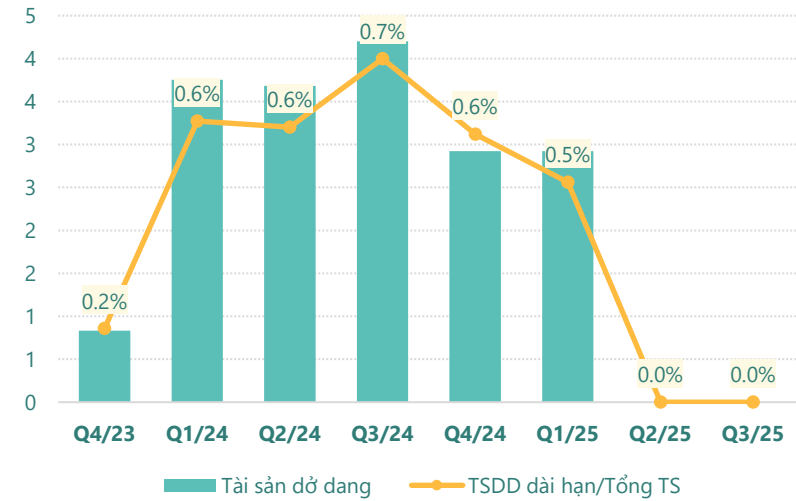
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

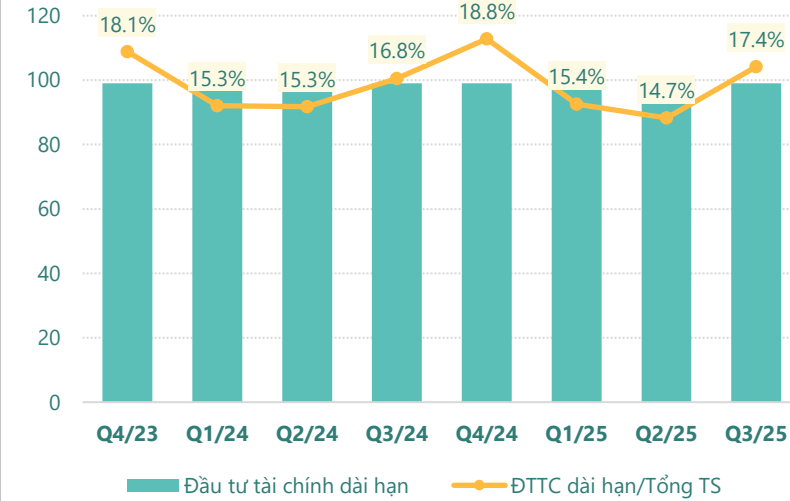
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

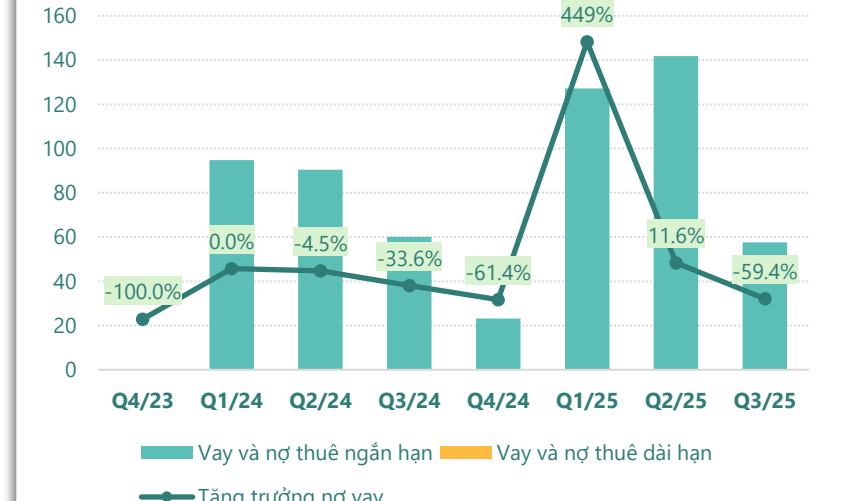
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

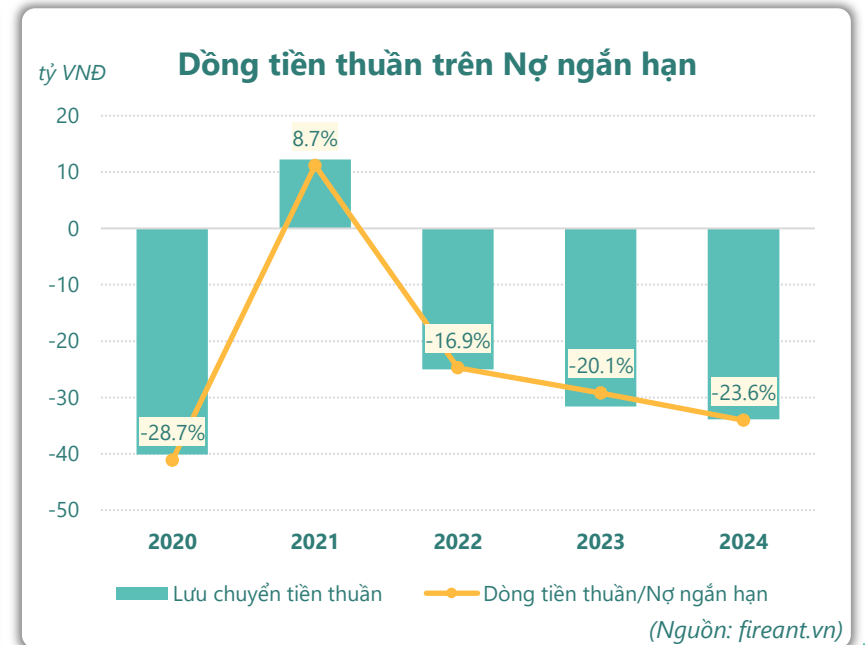
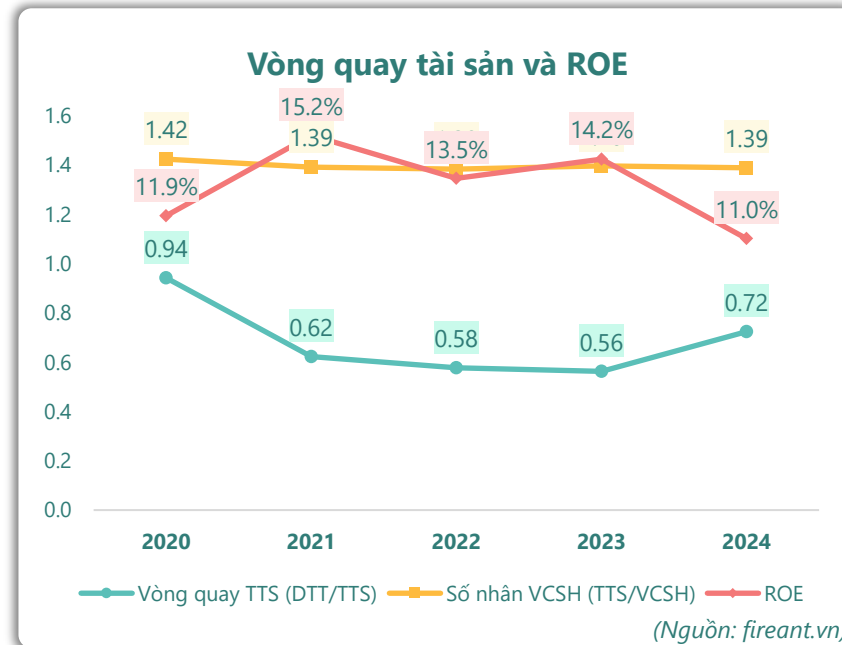
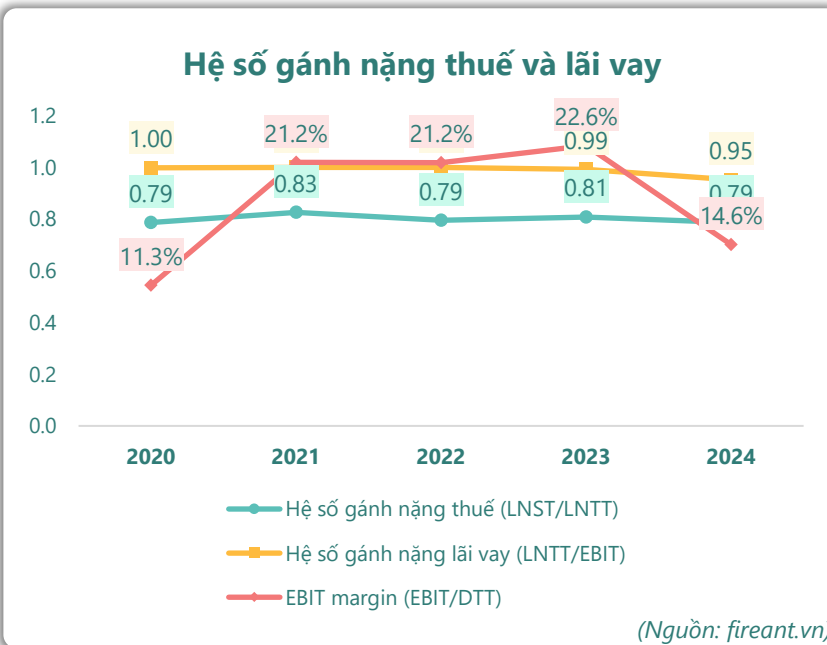
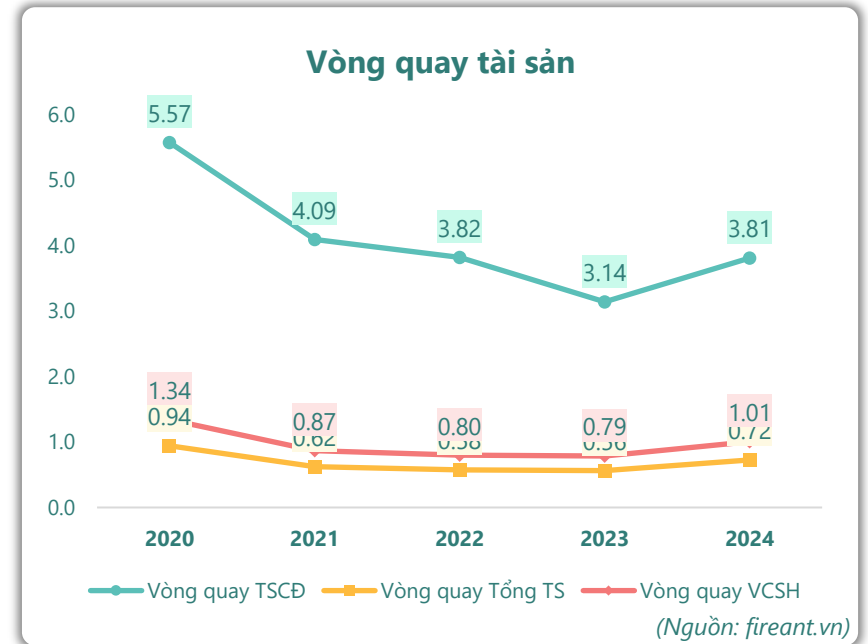
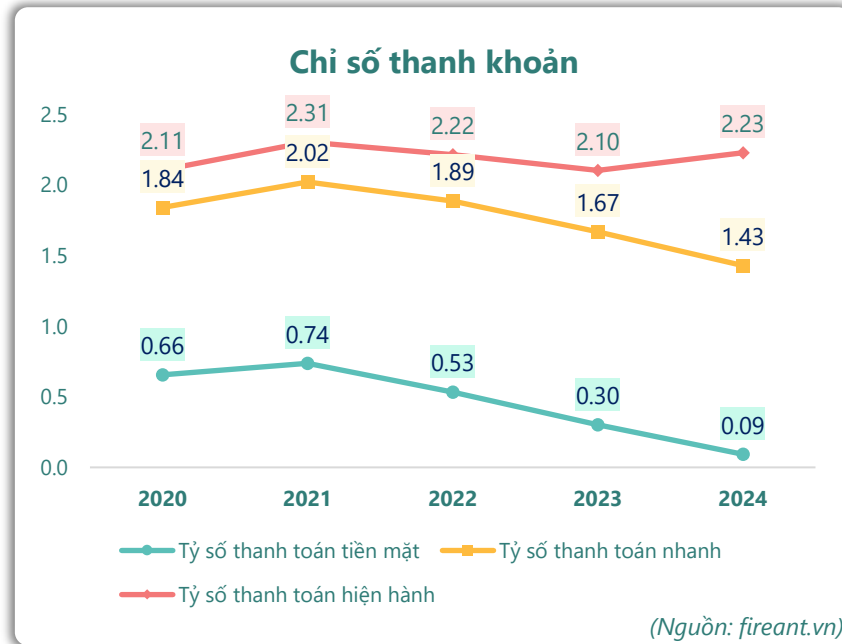
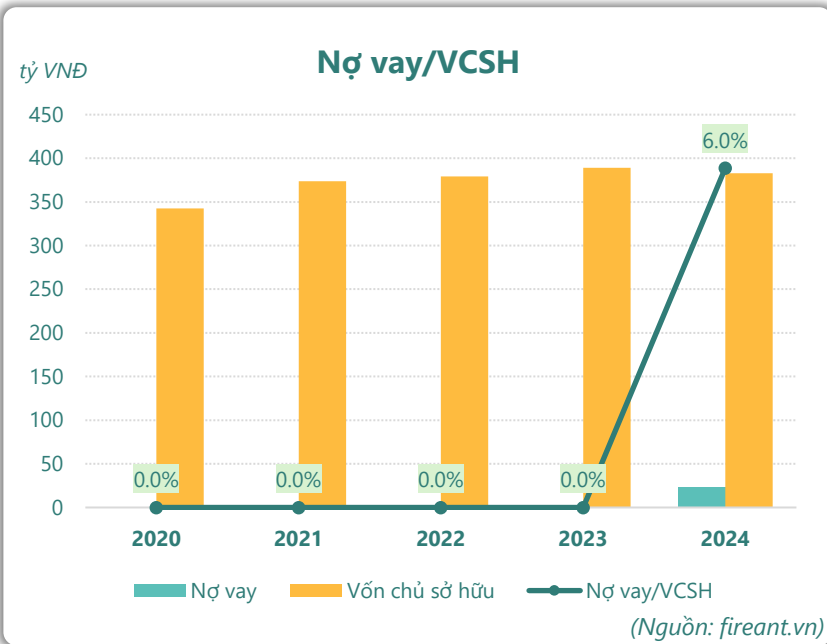
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	61.9	78.9	-21.6%	203	272	-25.3%
Giá vốn hàng bán	43.5	55.3	-21.3%	142	191	-25.5%
Lợi nhuận gộp	18.4	23.6	-22.2%	60.6	80.7	-24.9%
Doanh thu HĐTC	1.85	1.74	6.1%	5.24	5.92	-11.5%
Chi phí TC	1.32	0.86	53.2%	3.54	2.24	57.6%
Chi phí lãi vay	1.33	0.88	51.4%	3.52	2.17	62.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.57	6.08	-8.5%	17.4	18.1	-3.4%
Chi phí QLDN	6.94	9.06	-23.4%	21.1	26.5	-20.3%
LN thuần từ HĐKD	6.38	9.30	-31.4%	23.8	39.9	-40.3%
Lợi nhuận khác	0.05	0.27	-82.4%	-0.14	1.34	-110%
LN trước thuế	6.43	9.58	-32.9%	23.7	41.2	-42.6%
Lợi nhuận sau thuế	4.97	7.55	-34.2%	18.5	32.6	-43.2%
LNST của CĐ cty mẹ	4.97	7.55	-34.2%	18.5	32.6	-43.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.82	39.2	14.4	-92.2	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.9	1.30	5.06	-0.20	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.30	-56.9	-50.1	99.9	0	0
Tiền đầu kỳ	39.0	60.4	44.0	13.3	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	21.4	-16.4	-30.7	7.50	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.4	44.0	13.3	20.8	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	570	527	8.3%
Tài sản ngắn hạn	369	320	15.0%
Tiền và tương đương tiền	25.8	13.3	93.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	143	191	-25.2%
Hàng tồn kho	199	115	72.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.24	1.23	1.4%
Tài sản dài hạn	202	206	-2.1%
Phải thu dài hạn	0.82	0	
Tài sản cố định	93.3	97.7	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.92	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.76	6.62	32.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	199	144	38.8%
Nợ ngắn hạn	199	144	38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.5	23.2	148%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.82	3.85	-52.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	371	383	-3.1%
Vốn chủ sở hữu	371	383	-3.1%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

